

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu Khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

- Mã chứng khoán: PXT
- Địa chỉ: 35G, đường 30/4, Phường Tam Thắng, TP Hồ Chí Minh, VN
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0254) 3835 888 Fax: (0254) 3835 883
- Email: info@dobc.vn Website: www.dobc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý I năm 2026
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2026 tại đường dẫn: <http://dohc.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý I năm 2026.
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với Quý I năm 2025.



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.725.355.797	221.948.243.311
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.649.911.494	742.769.296
1. Tiền	111		3.649.911.494	742.769.296
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.851.427.243	185.555.609.905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	112.157.392.038	179.429.261.938
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.311.354.356	4.349.716.838
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	32.979.298.033	33.373.248.313
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.5	(31.596.617.184)	(31.596.617.184)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	29.615.565.956	33.875.794.282
1. Hàng tồn kho	141		43.567.868.659	47.828.096.985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(13.952.302.703)	(13.952.302.703)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.608.451.104	1.774.069.828
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13	11.193.405	29.611.518
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.14	1.397.673.282	1.397.673.282
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	199.584.417	346.785.028
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.017.714.412	31.250.445.405
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Tài sản ngắn hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
II. Tài sản cố định	220		30.667.180.246	30.959.402.206
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	30.667.180.246	30.959.402.206
- Nguyên giá	222		126.567.699.350	126.567.699.350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95.900.519.104)	(95.608.297.144)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		4.596.062.000	4.596.062.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.596.062.000)	(4.596.062.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	V.11	-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.7	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		350.534.166	291.043.199
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.13	350.534.166	291.043.199
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		180.743.070.209	253.198.688.716
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		122.926.009.009	195.629.752.205
I. Nợ ngắn hạn	310		121.551.121.993	194.104.988.742
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	76.147.717.333	107.002.252.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.244.404.525	17.734.762.616
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.17		-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.18	7.382.373.577	13.333.332.472
5. Phải trả người lao động	315		2.446.805.803	15.801.235.132
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	15.811.346.483	24.166.161.383

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20	6.869.624.534	6.418.394.479
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	9.300.000.000	9.300.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		348.849.738	348.849.738
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		1.374.887.016	1.524.763.463
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.20	1.374.887.016	1.524.763.463
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.24	57.817.061.200	57.568.936.511
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		150.826.415	150.826.415
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.984.594.051	14.984.594.051
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(157.318.359.266)	(157.566.483.955)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(157.566.483.955)	(159.368.299.297)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		248.124.689	1.801.815.342
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		180.743.070.209	253.198.688.716

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Đặng Thị Ngọc

PT. PHÒNG TC-KT

Đàm Quang Hoàng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Văn Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2026	Quý I Năm 2025
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33.325.170.659	21.828.690.639
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		33.325.170.659	21.828.690.639
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	30.789.710.175	20.095.874.503
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2.535.460.484	1.732.816.136
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	2.436.433	27.283.453
8. Chi phí tài chính	23	VI.5		16.635.616
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			16.635.616
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3.632.579.441	2.298.356.438
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21+(22 - 23) - (25 + 26)}	30		(1.094.682.524)	(554.892.465)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	3.720.177.760	1.015.932.695
13. Chi phí khác	32	VI.7	2.377.370.547	89.339.176
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.342.807.213	926.593.519
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		248.124.689	371.701.054
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		248.124.689	371.701.054
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		12	19
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP


Đặng Thị Ngọc

PT. PHÒNG TC-KT


Đàm Quang Hưng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT




Phạm Văn Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		248.124.689	371.701.054
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			289.785.527	(1.312.099.482)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		292.221.960	433.722.201
- Các khoản dự phòng	03			(1.723.534.476)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.436.433)	(22.287.207)
- Chi phí đi vay	06			-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		537.910.216	(940.398.428)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.734.884.992)	9.496.409.615
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.646.433.376	743.951.589
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.197.708.949	(4.399.094.681)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(89.841.246)	(201.215.561)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			(10.590.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			347.757.466
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(652.620.538)	(2.832.619)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		2.904.705.765	5.033.987.381
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.436.433	27.283.453
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		2.436.433	27.283.453
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(460.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	(460.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.907.142.198	4.601.270.834
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		742.769.296	1.688.102.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.649.911.494	6.289.373.212

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

K
Đặng Thị Ngọc

PT. PHÒNG TC-KT

[Signature]

Đàm Quang Hưng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



[Signature]
Phạm Văn Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

+ Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-HDQT-TCT ngày 21 tháng 12 năm 2007 và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 963/QĐ-XLĐK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3500833615 được cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 01 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 35G đường 30/4, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VND, tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

+ Cổ đông lớn của Công ty:

+ Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam	51,00%
---	--------

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng công trình

3. Ngành nghề và hoạt động kinh doanh chính:

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình đường ống, bồn bể chứa, thi công các công trình đường ống dẫn khí, dẫn ga, dẫn xăng, dẫn dầu, dẫn nước,...
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, lắp đặt hệ thống điện.
- Hoàn thiện công trình xây dựng: Dục tu, bảo dưỡng và sửa chữa, chống ăn mòn các công trình dầu khí.
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Do đặc điểm hoạt động của Công ty chủ yếu làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng ký kết với chủ đầu tư.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ các hoạt động kinh doanh chính là xây lắp và cung cấp các sản phẩm công nghiệp cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam. Trong năm, Công ty chủ yếu được nghiệm thu khối lượng hoàn thành các công trình cũ với Tổng Công ty. Tuy nhiên phần doanh thu dịch vụ tăng do tăng cường khai thác kinh doanh cho thuê tài sản. Để cải thiện kết quả kinh doanh Công ty mở rộng lĩnh vực kinh doanh thương mại hàng hoá. Ngoài ra, Công ty cũng đã làm việc với các nhà cung cấp để thực hiện xử lý công nợ tồn đọng tạo ra thu nhập khác của Công ty.

Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện nhiều hợp đồng lớn, đặc biệt tại dự án Nhiệt điện Long Phú 1 với tổng thầu là Tổng Công ty. Mặt khác, Công ty cũng đang tích cực triển khai các biện pháp thu hồi công nợ cũng như đàm phán để gia hạn các khoản nợ phải trả đến hạn. Ngoài ra, Công ty cũng được cấp bảo lãnh từ các Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Vũng Tàu, Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Vũng Tàu, Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vũng Tàu để phục vụ cho hoạt động trong năm của Công ty diễn ra liên tục.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Bao gồm trụ sở chính và các chi nhánh là các xí nghiệp xây lắp

- Xí nghiệp xây lắp số 1: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là TP HCM)
- Xí nghiệp xây lắp số 2: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là TP HCM)
- Xí nghiệp xây lắp số 3: thành lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là TP HCM)
- Xí nghiệp xây lắp số 5: thành lập ngày 30 tháng 11 năm 2011 tại Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là TP HCM), giải thể theo QĐ số 31/QĐ-HDQT ngày 13/04/2017

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 100 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 104 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán... Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quan lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.
Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và sổ dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.
2. Ước tính kế toán:
Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:
 - Dự phòng phải thu khó đòi;
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
 - Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
 - Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
 - Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.
3. Tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
4. Nợ phải thu:
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.
5. Hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao: Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động (tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
-Máy móc, thiết bị khác	05 - 08 năm
-Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
-Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
-Quyền sử dụng đất	10 năm

7. Nguyên tắc kế toán các loại Hợp đồng:

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ. Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

-Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm;

-Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 năm đến 03 năm;

-Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

9. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán. Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công các công trình,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

- Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty không phải trích lập dự phòng bảo hành cho các công trình mà Công ty thi công.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.
 - Doanh thu bán hàng: Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.
- Doanh thu hoạt động tài chính; Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính. Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành: Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ (31/03/2026)	Đầu kỳ (01/01/2026)
- Tiền mặt	14.834.689	18.202.529
- Tiền gửi không kỳ hạn	3.635.076.805	724.566.767
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền		
Cộng	3.649.911.494	742.769.296

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chi tiêu	Cuối kỳ (31/03/2026)			Đầu kỳ (01/01/2026)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Cộng	-	-	-	-	-	-

3. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	Cuối kỳ (31/03/2026)		Đầu kỳ (01/01/2026)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	111.794.403.712	(2.674.311.921)	161.068.424.501	(2.674.311.921)
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.418.860.211	(36.298.833)	67.611.858.947	(36.298.833)
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	16.465.468.878		17.285.313.078	
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Cty TNHH MTV (LILAMA)	49.335.191.064		49.335.191.064	
CN phát điện dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam	11.267.645.015		4.894.174.046	
Công ty TNHH đang dịch khoan và dịch vụ dầu khí	-		7.342.500.000	
Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	(1.062.727.230)	1.062.727.230	(1.062.727.230)
Công ty TNHH Đầu tư - Thương mại - xuất nhập khẩu thép An Phú	1.789.267.630		7.689.267.630	
Công ty cổ phần phân bón Hoà Mỹ	5.738.097.707			
Công ty TNHH nguyên liệu Xanh VN	2.982.711.170			
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.734.434.807	(1.575.285.858)	5.847.392.506	(1.575.285.858)
b) Phải thu theo tiến độ HD xây dựng	362.988.326	0	18.360.837.437	0
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	362.988.326		362.988.326	
CN phát điện dầu khí - Tập đoàn DKV	0		17.997.849.111	
Tổng cộng	112.157.392.038	(2.674.311.921)	179.429.261.938	(2.674.311.921)

4. Phải thu khác

Chi tiêu	Cuối kỳ (31/03/2026)		Đầu kỳ (01/01/2026)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	32.979.298.033	(28.159.019.357)	33.373.248.313	(28.159.019.357)
- Kỳ cước, ký quỹ:	489.402.869		900.781.631	
- Công ty Cổ phần thiết bị nội ngoại thất đầu khí	26.414.393.577	(26.414.393.577)	26.414.393.577	(26.414.393.577)
- Tạm ứng	505.332.788		488.317.155	
- Phải thu khác.	5.570.168.799	(1.744.625.780)	5.569.755.950	(1.744.625.780)
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Ký quỹ, ký cước	0		0	
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Tổng cộng	32.979.298.033	(28.159.019.357)	33.373.248.313	(28.159.019.357)

5. Nợ xấu :	Cuối kỳ (31/03/2026)			Đầu kỳ (01/01/2026)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thành toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	31.596.617.184	-	-	31.596.617.184	-	-
a) Phải thu của khách hàng	2.674.311.921	-	-	2.674.311.921	-	-
+ Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230			1.062.727.230		
+ Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hồ Nội	149.346.035			149.346.035		
+ Ban Quản lý Dự án Huyện Côn Đảo	1.128.290.399			1.128.290.399		
+ Các đối tượng khác	333.948.257	-	-	333.948.257	-	-
b) Trả trước cho người bán	763.285.906			763.285.906		
c) Phải thu khác	28.159.019.357	-	-	28.159.019.357	-	-
+ Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu Khí	26.414.393.577			26.414.393.577		
+ Các đối tượng khác	1.744.625.780			1.744.625.780		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	31.596.617.184	-	-	31.596.617.184	-	-

6. Hàng tồn kho

Khoản mục	Cuối kỳ (31/03/2026)		Đầu kỳ (01/01/2026)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	900.209.305	(519.801.148)	908.489.467	(519.801.148)
- Công cụ , dụng cụ	567.313.685	(20.555.000)	639.838.685	(20.555.000)
- Chi phí SX, KD dở dang (*)	42.100.345.669	(13.411.946.555)	46.279.768.833	(13.411.946.555)
- Sản phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
Cộng	43.567.868.659	(13.952.302.703)	47.828.096.985	(13.952.302.703)

(*) Chi phí SX, KD dở dang	Cuối kỳ (31/03/2026)	Đầu kỳ (01/01/2026)
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2		37.796.261.919
Công trình Ethanol Phú Thọ		392.707.612
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1		3.739.481.748
Các công trình khác		171.894.390
Tổng		42.100.345.669

7. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (31/03/2026)		Đầu kỳ (01/01/2026)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
.....				
Cộng	-	-	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ (31/03/2026)		Đầu kỳ (01/01/2026)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm;	0	-		0
- XD CB;				0
- Khác				
Cộng	-	-	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, VIKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
Số dư đầu năm	52.508.917.435	30.987.122.301	42.516.717.008	554.942.606	-	126.567.699.350
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		0				
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	52.508.917.435	30.987.122.301	42.516.717.008	554.942.606	-	126.567.699.350
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21.549.515.229	30.987.122.301	42.516.717.008	554.942.606	-	95.608.297.144
- Khấu hao trong năm	292.221.960					292.221.960
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	21.841.737.189	30.987.122.301	42.516.717.008	554.942.606	-	95.900.519.104
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	30.959.402.206	-	-	-	-	30.959.402.206
- Tại ngày cuối kỳ	30.667.180.246	-	-	-	-	30.667.180.246

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

1.370.722.634 đồng

* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

79.936.642.403 đồng

9. Tăng giảm TSCD vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	4.407.000.000	-	-	189.062.000	-	4.596.062.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	4.407.000.000	-	-	189.062.000	-	4.596.062.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.407.000.000	-	-	189.062.000	-	4.596.062.000
- Khấu hao trong năm	0					
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	4.407.000.000	-	-	189.062.000	-	4.596.062.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán số 04 "TSCD vô hình"

* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

4.596.062.000 đồng

10. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm		0			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		0			
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối kỳ					

- Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. Tài sản sinh học

11.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối kỳ (31/03/2026)		Đầu kỳ (01/01/2026)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

11.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			
- Mua trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			
- Khấu hao trong năm			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm			
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm			
- Tại ngày cuối năm			

Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS đầu tư	-	-		-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 " Bất động sản đầu tư"

13. Chi phí chờ phân bổ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ (31/03/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Ngắn hạn	11.193.406	29.611.518
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		
- Các khoản khác	11.193.406	29.611.518
b) Dài hạn	350.534.166	291.043.199
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		
- Các khoản khác	350.534.166	291.043.199
Cộng	361.727.572	320.654.717

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ (31/03/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Ngắn hạn	1.597.257.699	1.744.458.310
Thuế GTGT được khấu trừ	1.397.673.282	1.397.673.282
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (thuế TNDN, thuế đất nộp thừa)	199.584.417	346.785.028
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	1.597.257.699	1.744.458.310

15. Vay và nợ thuế tài chính

Khoản mục	Cuối kỳ (31/03/2026)	Phát sinh		Đầu năm (01/02/2026)
		Tăng	Giảm	
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	9.300.000.000	0	0	9.300.000.000
- Vay ngắn hạn	9.300.000.000			9.300.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả		0	0	0
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	0	0	0	0
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	0	0	0	0
Nợ thuế tài chính dài hạn	0	0	0	0
c) Các khoản vay từ các bên liên quan				
Cộng	9.300.000.000	-	-	9.300.000.000

d) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Từ 01/01/2026-31/03/2026				Từ 01/01/2025-31/03/2025			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống								
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm								
Nợ thuế tài chính từ các bên liên quan								
Cộng	-	-	-	0	-	-	-	0

16. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối kỳ (31/03/2026)		Đầu năm (01/01/2026)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16.1. Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Bên liên quan	880.101.367	3.880.101.367	3.880.101.367	3.880.101.367
Công ty CP Xây Dựng Công nghiệp Và Dân dụng Dầu khí	791.555.426	3.791.555.426	3.791.555.426	3.791.555.426
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	88.545.941	88.545.941	88.545.941	88.545.941
b) Bên khác	75.267.615.966	75.267.615.966	103.122.151.555	103.122.151.555
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)	17.995.000.000	17.995.000.000	18.995.000.000	18.995.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Long Thành		-	4.260.199.831	4.260.199.831
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại Tuấn Phương	1.164.637.013	1.164.637.013	8.300.034.001	8.300.034.001
Công ty TNHH tư vấn đầu tư và thương mại Nhật Việt		-	7.332.600.000	7.332.600.000
Công ty TNHH Phú Mỹ Ceramics	1.779.740.024	1.779.740.024	7.679.740.024	7.679.740.024
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Trí Hoàn Thành	2.976.008.650	2.976.008.650		
Các người bán khác	51.352.230.279	51.352.230.279	56.554.577.699	56.554.577.699
Cộng	76.147.717.333	79.147.717.333	107.002.252.922	107.002.252.922
16.2. Phải trả người bán dài hạn		-		-
Cộng	-	-	-	-

Khoản mục	Đầu năm (01/01/2026)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ (31/03/2026)
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	10.258.588.800	2.037.645.597	5.545.459.262	6.750.775.135
- Thuế thu nhập cá nhân	2.261.063.001	328.234.012	2.099.357.881	489.939.132
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			
- Các loại thuế khác	655.095.955		655.095.955	
- Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	158.584.716		16.925.406	141.659.310
Cộng	13.333.332.472	2.365.879.609	8.316.838.504	7.382.373.577
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.584.417			199.584.417
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất, các loại thuế khác	147.200.611		147.200.611	
Cộng	346.785.028	-	147.200.611	199.584.417

19. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ (31/03/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Ngắn hạn	15.811.346.483	24.166.161.383
- Trích trước chi phí thi công các công trình	14.135.155.118	22.811.698.598
- Chi phí nhân hiệu tập đoàn	65.453.806	65.453.806
- Trích trước tiền thuê đất	321.728.580	0
- Chi phí khác	1.289.008.979	1.289.008.979
b) Dài hạn		
Cộng	15.811.346.483	24.166.161.383

20. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối kỳ (31/03/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.032.290.350	985.075.030
- Bảo hiểm xã hội	150.987.999	81.638.499
- Bảo hiểm y tế	26.878.883	14.395.973
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.590.560	6.042.600
- Bảo hiểm tai nạn con người	2.897.640	1.510.650
- Phải trả cơ quan Bảo hiểm	330.891.655	330.891.655
- Phải trả các Quỹ	1.334.818.785	1.334.818.785
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	55.732.640	55.732.640
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.923.536.022	3.608.288.647
Cộng	6.869.624.534	6.418.394.479
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.374.887.016	1.524.763.463
....		
....		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	1.374.887.016,00	1.524.763.463,00
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Bảo hiểm xã hội	330.891.655	330.891.655
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	55.732.640	55.732.640
- Phải trả các Quỹ	1.334.818.785	1.334.818.785
Cộng	1.721.443.080,00	1.721.443.080

21. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối kỳ (31/03/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	0	0
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
---	-	-
Cộng	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
---	-	-
Cộng	-	-

22. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ (31/03/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	-	-

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối kỳ (31/03/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	-	-
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

24. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	CL đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	-	-	-	(159.368.299.297)	-	55.767.121.169
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.801.815.342	-	1.801.815.342
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	-	-	-	(157.566.483.955)	-	57.568.936.511
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	248.124.689	-	248.124.689
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	150.826.415	14.984.594.051	-	-	-	(157.318.359.266)	-	57.817.061.200

b - Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu :

Khoản mục	Cuối kỳ (31/03/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
- Vốn góp của Tổng công ty CPXL dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	102.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	98.000.000.000	98.000.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH & phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Cuối kỳ (31/03/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức :

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm: 55.732.640 đồng
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ: 55.732.640 đồng

đ - Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối kỳ (31/03/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

Khoản mục	Cuối kỳ (31/03/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
- Quỹ đầu tư và phát triển	14.984.594.051	14.984.594.051
Tổng cộng:	14.984.594.051	14.984.594.051

25. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Cuối kỳ (31/03/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận lý gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu		
c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp		
d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp		
đ) Ngoại tệ các loại		
e) Nợ khó đòi đã xử lý		
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản		
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản		
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.		

26. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho	-	-
- Tài sản cố định		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác	-	
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Lũy kế đến 31/03/2026	Lũy kế đến 31/03/2025
a) Doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	11.691.765.546	21.379.450.429
+ Doanh thu khác	21.633.405.113	449.240.210
Cộng	33.325.170.659	21.828.690.639
b) Doanh thu từ các bên liên quan		
+ Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	11.691.765.546	20.438.393.442

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Lũy kế đến 31/03/2026	Lũy kế đến 31/03/2025
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ hàng bán bị trả lại	-	-

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Lũy kế đến 31/03/2026	Lũy kế đến 31/03/2025
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	9.474.201.323	19.792.726.617
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
- Giá vốn khác	21.315.508.852	303.147.886
Cộng	30.789.710.175	20.095.874.503

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Lũy kế đến 31/03/2026	Lũy kế đến 31/03/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.436.433	27.283.453
- Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	2.436.433	27.283.453

5. Chi phí tài chính

Khoản mục	Lũy kế đến 31/03/2026	Lũy kế đến 31/03/2025
- Lãi tiền vay;	0	16.635.616
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	0	16.635.616

6. Thu nhập khác

Khoản mục	Lũy kế đến 31/03/2026	Lũy kế đến 31/03/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản đi góp vốn;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	3.720.177.760	1.015.932.695
Cộng	3.720.177.760	1.015.932.695

7. Chi phí khác

Khoản mục	Lũy kế đến 31/03/2026	Lũy kế đến 31/03/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt;	2.377.370.547	89.339.176
- Các khoản khác.		
Cộng	2.377.370.547	89.339.176

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Lũy kế đến 31/03/2026	Lũy kế đến 31/03/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	2.020.366.274	1.294.606.673
Chi phí quản lý: Đồ dùng Văn phòng	76.137.667	28.689.477
Chi phí quản lý: Khấu hao TSCĐ	0	110.175.000
Chi phí quản lý: Thuế, phí, lệ phí	898.219.176	297.603.358
Chi phí quản lý: Dự phòng	-	-
Chi phí quản lý: dịch vụ mua ngoài	396.486.417	376.045.300
Chi phí khác bằng tiền	241.369.907	191.236.630
Cộng	3.632.579.441	2.298.356.438
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Các khoản chi phí bán hàng khác		
Cộng	0	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	0	-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Lũy kế đến 31/03/2026	Lũy kế đến 31/03/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	80.805.162	53.939.500
- Chi phí nhân công	6.571.069.017	8.551.455.061
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	898.219.176	
- Chi phí CCDC, dụng cụ, đồ dùng		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	292.221.960	141.500.241
- Chi phí dự phòng		(1.723.534.476)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	416.643.098	458.737.771
- Chi phí khác	276.395.107	352.078.600
Cộng	8.535.353.520	7.834.176.697

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Lũy kế đến 31/03/2026	Lũy kế đến 31/03/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	248.124.689	371.701.054
- Điều chỉnh		
- Thu nhập chịu thuế	248.124.689	371.701.054
- Thuế TNDN được miễn giảm trong năm	(248.124.689)	(371.701.054)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	0	0
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(199.584.417)	(199.584.417)
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	0	0
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(199.584.417)	(199.584.417)

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế đến 31/03/2026	Lũy kế đến 31/03/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

I - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Lũy kế đến 31/03/2026	Lũy kế đến 31/03/2025
a - Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		

VIII. Những thông tin khác:

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo này.

2 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

+ Danh sách và mối quan hệ với các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên Liên Quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Chi nhánh Phát điện dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kết Cấu Kim Loại và Lắp máy Dầu Khí	Thành viên cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	Thành viên cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Hà Nội	Thành viên cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Thành viên cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên chủ chốt của Công ty

+ Trong kỳ, ngoài các thông tin với các Bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các Bên liên quan như sau:

Nội dung	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	11.691.765.546	20.438.393.442
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	11.691.765.546	20.438.393.442
Chi phí quản lý doanh nghiệp	148.463.361	238.581.322
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	148.463.361	238.581.322
Thù lao, tiền lương, các khoản thu nhập khác của thành viên chủ chốt Công ty	1.181.493.169	632.228.581

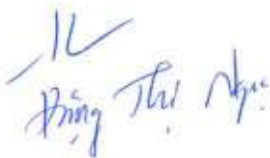
Ngoài các Bên liên quan trên, các Bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ với Công ty.

3. Thông tin so sánh: Báo cáo tài chính Quý 1/2025 do Công ty tự lập và Báo cáo tài chính năm 2025 đã được Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

4. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp và kinh doanh thương mại hàng hóa. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2026 đều liên quan đến hoạt động xây lắp và kinh doanh thương mại hàng hóa.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

NGƯỜI LẬP


Đặng Thị Ngọc

PT. PHÒNG TC-KT



Đàm Quang Hồng

Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Văn Thu